

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Các Thẩm phán:

1. Bà Đinh Thị Tuyết.

2. Bà Lê Thị Thanh Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Xuân Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Cầu - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 53/2020/TLPT-HS ngày 18/02/2020 đối với bị cáo Đỗ Nhất C và 04 bị cáo khác, về tội “Đánh bạc”. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2020/HS-ST ngày 09/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Đỗ Nhất C, sinh năm 1969 tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: Thôn M, xã B, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 02/12; giới tính: Nam; tôn giáo: không; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ M và bà Phạm Thị M (đều đã chết); bị cáo có vợ là Trần Thị N (đã ly hôn) và có 03 con, lớn nhất sinh năm 1988, nhỏ nhất sinh 1996; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Trọng B, sinh năm 1978, tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi cư trú: Thôn C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 07/12; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Trọng B1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953; bị cáo có vợ là Trần Thị T, sinh năm 1983 và có 02 con, lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không có; về nhân thân: Ngày 22/8/2012, bị Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 năm, về tội “Đánh bạc” (Bản án số 30/2012/HSST); ngày 10/02/2015, bị Tòa án nhân dân tỉnh Đ xử phạt 10 tháng tù về tội “Đánh bạc”, tổng hợp với hình phạt 01 năm tù của Bản án số 30/2012/HSST ngày 22/8/2012 của Tòa án nhân dân huyện E, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 01 năm 10 tháng tù (Bản án số 62/2015/HSPT); ngày 07/5/2015, bị Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 01 năm tù về tội “Đánh bạc”, tổng hợp hình

phạt 01 năm 10 tháng tù của Bản án số 62/2015/HSPT ngày 10/02/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 02 năm 10 tháng tù, bị cáo chấp hành xong hình phạt ngày 15/5/2017 (đã được xóa án tích). Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

3. Bùi Quốc D, sinh năm 1983 tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: Thôn H, xã B, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 05/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Không xác định tên cha và con bà Bùi Thị T, sinh năm 1952; bị cáo có vợ là Trần Thị N1 (đã ly hôn) và có 01 con sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không có; về nhân thân: Ngày 11/4/2014 bị Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 03 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn tính từ ngày 13/01/2014, bị cáo đã chấp hành xong hình phạt và đã được xóa án tích. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

4. Trần Thị N, sinh năm 1968, tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: Thôn H, xã B, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 07/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần N (đã chết) và bà Nguyễn Thị V; bị cáo có chồng là Đỗ Nhất C (đã ly hôn) và có 03 con, lớn nhất sinh năm 1988, nhỏ nhất sinh 1996; Tiền án, tiền sự: Không có; về nhân thân: Ngày 20/12/2001, bị Công an huyện E, tỉnh Đắk Lắk ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính số tiền 500.000 đồng về hành vi “Đánh bạc”; ngày 24/02/2006, bị Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 năm về tội “Đánh bạc” (đã được xóa án tích). Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

5. Phạm Thị T, sinh năm 1961, tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: Thôn M, xã B, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 02/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm T và bà Nguyễn Thị T (đều đã chết); bị cáo có chồng là Trần Hải V, sinh năm 1961 và có 05 con, lớn nhất sinh năm 1985, nhỏ nhất sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Bùi Quốc D: Ông Đinh Xuân T, là Luật sư, cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo Lại Văn D, Phạm Xuân T và Nguyễn Cao N, nhưng không có kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 16 giờ 30 phút ngày 06/06/2019, Công an huyện E phối hợp với Bộ đội biên phòng cửa khẩu Đ đã tiếp cận một tụ điểm đánh bạc bằng hình thức đánh xóc đĩa, tại vị trí vườn phía sau bên trái nhà bà Đỗ Thị T (Trú tại thôn M, xã B, huyện S, tỉnh Đắk Lắk), lực lượng chức năng đã tạm giữ 09 người tại sòng bạc. Tại hiện trường phát

hiện một chiếc chiếu nhựa màu xanh kích thước (2x3)m, trên chiếu có 01 chiếc đĩa, 01 chiếc chén (Bát), 04 quân vị, 04 lá bài Tú lơ khơ.

Tiến hành kiểm tra từng người phát hiện: Đối với Lại Văn D, có số tiền 2.903.000 đồng ở túi quần phía sau bên trái, 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA, màu đen, 02 quân vị hình tròn, 01 chứng minh nhân dân mang tên Lại Văn D; Bùi Quốc D đang cầm trên tay số tiền 500.000 đồng; Nguyễn Cao N, có số tiền 1.300.000 đồng ở túi quần sau bên trái, 01 điện thoại nhãn hiệu NOKIA màu đen; Đồng Văn N, có số tiền 11.000 đồng ở túi quần phía trước bên trái; Phạm Thị T, có 300.000 đồng ở túi quần bên phải; Nguyễn Thị H có 55.000 đồng ở túi quần phía trước bên phải; Trần Thị N có 2.339.000 đồng ở túi quần phía trước bên phải, 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu NOKIA; Nguyễn Quốc V có số tiền 80.000 đồng trong ví da để ở trong túi quần phía sau bên phải, 01 chiếc điện thoại Iphone, 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu NOKIA 1010; Phạm Xuân T có số tiền 3.440.000 đồng ở túi quần phía trước bên trái, 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA1010, 01 chiếc kéo màu trắng. Tại thời điểm lực lượng Công an lập biên bản có 05 người xác nhận mình tham gia đánh bạc bằng hình thức đánh xóc đĩa gồm: Lại Văn D, Bùi Quốc D, Nguyễn Cao N, Trần Thị N và Phạm Xuân T. Mở rộng xem xét khu vực đánh bạc phát hiện 08 chiếc xe mô tô các loại. Xe mô tô biển kiểm soát 47L1-016.xx, nhãn hiệu YAMAHA; 01 chiếc xe mô tô không gắn biển kiểm soát, nhãn hiệu HONDA; 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 47P1-181.xx, nhãn hiệu YAMAHA; 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 47B1-234.xx nhãn hiệu HONDA; 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 47N2-70xx, nhãn hiệu HONDA; 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 47F2-59xx nhãn hiệu HONDA, 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 49S7-14xx, nhãn hiệu HONDA; 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 47F7-21xx, nhãn hiệu SUZUKI; 04 đôi dép, 01 chiếu nhựa.

Quá trình điều tra, các bị cáo khai nhận như sau:

Đỗ Nhật C khai: Nơi đánh bạc là khu đất ở của bà Phạm Thị M và ông Đỗ M, là bố mẹ của C, hiện nhà và đất ở do bà Đỗ Thị T (chị gái Đỗ Nhật C quản lý). Do Đỗ Nhật C không có chỗ ở nên về ở nhờ nhà cùng chị gái. Khi nhóm người nêu trên đã tụ tập đến nhà gợi ý đánh bạc, Đỗ Nhật C chỉ chiếu, bát đĩa trong nhà cho Lại Văn D lấy làm dụng cụ để đánh bạc, đồng thời đưa bộ Tú lơ khơ 52 lá cho Lại Văn D sử dụng cắt con vị. Đỗ Nhật C chỉ thừa nhận thu tiền xâu 50.000 đồng của Bùi Quốc D và ra quán nước gần đó canh chừng, canh giới cho nhóm người đánh bạc.

Nguyễn Trọng B khai: Sử dụng 130.000 đồng để đánh bạc, quá trình đánh bạc thua hết 100.000 đồng, còn 30.000 đồng khi lực lượng Công an tới, Nguyễn Trọng B bỏ chạy, nên rơi mất. Nguyễn Trọng B là người cầm cái để đánh bạc trước Lại Văn D, sau đó chuyển cái cho Lại Văn D rồi Lại Văn D chuyển cái cho Phạm Xuân T. Sau khi chuyển cầm cái cho người khác, Nguyễn Trọng B tham gia đặt cược với tư cách là con bạc cho đến khi bị bắt giữ.

Bùi Quốc D khai: Mang đi số tiền 600.000 đồng và sử dụng số tiền này để đánh bạc, đã nộp tiền xâu 50.000 đồng cho Đỗ Nhật C, quá trình đánh thua 50.000 đồng, còn lại đang cầm trên tay 500.000 đồng để tiếp tục đánh bạc, thì bị Công an bắt giữ, số tiền D sử dụng đánh bạc 600.000 đồng.

Phạm Thị T khai: Mang theo số tiền 300.000 đồng để đánh bạc, đánh 02 ván đầu thua, ván thứ 3 thắng, khi đang chuẩn bị đánh bạc tiếp thì bị Công an bắt giữ, thu giữ trên người T số tiền 300.000 đồng, là tiền sử dụng đánh bạc.

Trần Thị N khai: Mang theo số tiền 2.439.000 đồng, khi tham gia đánh bạc N chuẩn bị 200.000 đồng để sử dụng đánh bạc, mới đánh hết 100.000 đồng chuẩn bị đánh tiếp 100.000 đồng thì bị bắt giữ, thu giữ trên người N 2.339.000 đồng, số tiền N sử dụng dùng đánh bạc là 200.000 đồng. Số tiền thu giữ trên người N là 2.339.000 đồng thì chỉ có 100.000 đồng sử dụng để đánh bạc, còn 2.239.000 đồng không dùng để đánh bạc.

Đối với các bị cáo khác trong vụ án, gồm: Phạm Xuân T sử dụng số tiền để đánh bạc là 5.440.000 đồng, có nộp tiền xâu cho C là 50.000 đồng; Lại Văn D mang đi số tiền 5.200.000 đồng, nhưng chỉ lấy ra 2.250.000 đồng để đánh bạc, có nộp tiền xâu cho C là 50.000 đồng, sau đó đánh thua hết và giả vờ hết tiền mượn của Phạm Xuân T số tiền 1.500.000 đồng để đánh và cũng thua hết, khi bắt giữ trên người Lại Văn D còn 2.903.000 đồng; Nguyễn Cao N sử dụng số tiền 2.400.000 đồng để đánh bạc.

Qua điều tra xác định số tiền các bị cáo sử dụng để đánh bạc là 10.820.000 đồng; đối với Đỗ Nhất C đã thu tiền xâu của Bùi Quốc D, Phạm Xuân T và Lại Văn D, được số tiền là 150.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2020/HS-ST ngày 09/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Đỗ Nhất C, Nguyễn Trọng B, Bùi Quốc D, Trần Thị N và Phạm Thị T phạm tội “Đánh bạc”.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng khoản 1 Điều 321; các điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Đỗ Nhất C 06 (Sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng B 07 (Bảy) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Bùi Quốc D 06 (Sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Trần Thị N 06 (Sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Thị T 04 (Bốn) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về hình phạt đối với các bị cáo Lại Văn D, Phạm Xuân T và Nguyễn Cao N; quyết định về xử lý vật chứng, án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các bị cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, vào các ngày 15 và 20/01/2020, các bị cáo Bùi Quốc D, Trần Thị N, Nguyễn Trọng B, Phạm Thị T và Đỗ Nhất C có đơn kháng cáo, với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Đỗ Nhất C, Bùi Quốc D, Nguyễn Trọng B, Trần Thị N và Phạm Thị T, vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đã khai nhận toàn bộ hành vi mà các bị cáo đã thực hiện đúng như nội dung vụ án đã được tóm tắt nêu trên.

Quá trình tranh luận tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Đỗ Nhất C, Bùi Quốc D, Nguyễn Trọng B, Trần Thị N và Phạm Thị T về tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 của Bộ luật hình sự, là có căn cứ và đảm bảo đúng người, đúng tội. Về mức hình phạt mà bản án sơ thẩm đã xử phạt đối với các bị cáo là thỏa đáng và tương xứng với tính chất, mức độ do hành vi phạm tội của các bị cáo. Đối với các bị cáo Nguyễn Trọng B, Trần Thị N và Bùi Quốc D có nhân thân xấu, cần phải cách ly với xã hội để đảm bảo việc cải tạo, giáo dục các bị cáo, nên kháng cáo của các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo là không có căn cứ chấp nhận; đối với bị cáo Đỗ Nhất C và bị cáo Phạm Thị T, phạm tội lần đầu, có nhân thân tốt và có nơi cư trú rõ ràng, nên cần chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và cho các bị cáo được hưởng án treo là phù hợp. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ: Điểm a, điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 356 và điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Trọng B, Trần Thị N và Bùi Quốc D, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo.

- Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đỗ Nhất C và Phạm Thị T, sửa bản án sơ thẩm về biện pháp chấp hành hình phạt: Xử phạt bị cáo Đỗ Nhất C 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 năm; xử phạt bị cáo Phạm Thị T 04 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 năm.

- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Người bào chữa cho bị cáo Bùi Quốc D trình bày quan điểm bào chữa: Nhất trí về tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo Bùi Quốc D. Tuy nhiên, việc bản án sơ thẩm tuyên phạt bị cáo D hình phạt tù và buộc bị cáo phải cách ly với xã hội là nghiêm khắc, bởi lẽ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình; bị cáo phạm tội gây thiệt hại không lớn; gia đình thuộc hộ nghèo theo quy định của Chính phủ và bị cáo là lao động chính trong gia đình để nuôi mẹ già và con nhỏ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự, cho bị cáo được hưởng án treo để có điều kiện chăm sóc mẹ già và nuôi con nhỏ.

Bị cáo Bùi Quốc D đồng ý với quan điểm bào chữa của Luật sư đã trình bày và không bổ sung gì thêm; các bị cáo Đỗ Nhất C, Nguyễn Trọng B, Trần Thị N và Phạm Thị T không tranh luận, bào chữa gì.

Qua tranh luận, đối đáp, Đại diện Viện kiểm sát, người bào chữa cho bị cáo và các bị cáo vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trên.

Các bị cáo nói lời sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử cho các bị cáo được hưởng khoan hồng và tự cải tạo ở ngoài xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của các bị cáo Đỗ Nhất C, Bùi Quốc D, Nguyễn Trọng B, Trần Thị N và Phạm Thị T tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận: Vào chiều ngày 06/6/2019, Đỗ Nhất C đã sử dụng địa điểm là khu vực vườn của nhà bà Đỗ Thị T (là chị gái của Đỗ Nhất C và bà Đỗ Thị T cho Đỗ Nhất C mượn nhà ở nhờ), tại thôn M, xã B, huyện E, tỉnh Đắk Lắk và cung cấp cho Lại Văn D các công cụ gồm: Bộ bài Tú lơ khơ 52 lá, 01 chiếc chén, 01 chiếc đĩa và 01 chiếc chiếu, để các đối tượng Lại Văn D, Nguyễn Trọng B, Phạm Xuân T, Nguyễn Cao N, Bùi Quốc D, Trần Thị N và Phạm Thị T cùng tham gia đánh bạc được thua bằng tiền dưới hình thức xóc đĩa, thì bị Công an huyện E phát hiện, bắt giữ; qua điều tra xác định số tiền các đối tượng sử dụng để đánh bạc là 10.820.000 đồng; đối với bị cáo Đỗ Nhất C đã sử dụng địa điểm do mình quản lý, cung cấp công cụ cho các bị cáo đánh bạc và đã thu lợi bất chính số tiền 150.000 đồng, nên đã đồng phạm với vai trò giúp sức. Do đó, bản án sơ thẩm đã xử xét xử các bị cáo Đỗ Nhất C, Nguyễn Trọng B, Bùi Quốc D, Trần Thị N và Phạm Thị T về tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ và đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Đối với kháng cáo của các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với các bị cáo Nguyễn Trọng B, Bùi Quốc D và Trần Thị N: Về mức hình phạt mà bản án sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo Nguyễn Trọng B là 07 tháng tù, bị cáo Bùi Quốc D 06 tháng tù và bị cáo Trần Thị N 06 tháng tù, là thỏa đáng và tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo; bản án sơ thẩm cũng đã xem xét, áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo; tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo không cung cấp được thêm tình tiết giảm nhẹ nào mới, quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ pháp luật; các bị cáo là những người đã từng bị kết án, có nhân thân xấu, nên cần thiết phải cách ly các bị cáo với xã hội một thời gian nhất định để đảm bảo việc cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành những công dân tốt. Do đó, kháng cáo của các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo là không có căn cứ chấp nhận, mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Trọng B, Bùi Quốc D và Trần Thị N, là phù hợp.

[2.2] Đối với bị cáo Đỗ Nhất C và bị cáo Phạm Thị T: Xét mức hình phạt mà bản án sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo Đỗ Nhất C là 06 tháng tù và đối với bị cáo Phạm Thị T 04 tháng tù, là tương xứng với tính chất, mức độ do hành vi phạm tội mà các bị cáo gây ra, nên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ là: Đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, các bị cáo đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Xét thấy các bị cáo Đỗ Nhất C và Phạm Thị T có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, nên không cần thiết phải cách ly các bị cáo với xã hội mà cho các bị cáo được hưởng án treo, để các bị cáo tự cải tạo tại

chỗ dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương và gia đình là phù hợp, như vậy cũng đảm bảo được việc cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành một công dân tốt. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Đỗ Nhất C và bị cáo Phạm Thị T, sửa bản án sơ thẩm về biện pháp chấp hành hình phạt.

[3] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị cáo Đỗ Nhất C và bị cáo Phạm Thị T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; đối với bị cáo Bùi Quốc D, thuộc diện hộ nghèo nên được miễn tiền án phí hình sự phúc thẩm; các bị cáo Nguyễn Trọng B và Trần Thị N, do không được chấp nhận kháng cáo, nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ: Điểm a, điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 356 và điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Trọng B, Trần Thị N và Bùi Quốc D, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2020/HS-ST ngày 09/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk về hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Trọng B, Trần Thị N và Bùi Quốc D.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Nhất C và bị cáo Phạm Thị T, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2020/HS-ST ngày 09/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk về biện pháp chấp hành hình phạt đối với bị cáo Đỗ Nhất C và bị cáo Phạm Thị T.

Tuyên bố: Các bị cáo Đỗ Nhất C, Bùi Quốc D, Nguyễn Trọng B, Trần Thị N và Phạm Thị T phạm tội “Đánh bạc”.

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Trọng B 07 (bảy) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Bùi Quốc D 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Trần Thị N 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 321; điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Đỗ Nhất C 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (một) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 321; điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị T 04 (bốn) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (một) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Đỗ Nhất C và bị cáo Phạm Thị T cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện E, tỉnh Đắk Lắk để giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ hai lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Trọng B và bị cáo Trần Thị N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Đỗ Nhất C và bị cáo Phạm Thị T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; bị cáo Bùi Quốc D được miễn án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ I);
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Văn phòng CQCSĐT CA tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Súp;
- Công an huyện Ea Súp;
- Chi cục THADS huyện E;
- T.H.A.HS Công an huyện E;
- UBND xã B, huyện E;
- Bị cáo;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Bình